

VỐN XÃ HỘI CẤU TRÚC VÀ KHỞI NGHIỆP NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

Lê Đăng Lăng¹, Hoàng Ngọc Hiếu²,
Nguyễn Thanh Phương Uyên³

Tóm tắt

Vốn xã hội và nông nghiệp bền vững ngày càng được quan tâm. Nghiên cứu mối quan hệ giữa loại vốn này và khởi nghiệp nông nghiệp bền vững (KNNNBV) chưa nhiều. Một số học giả cũng cho rằng cần có thêm nghiên cứu sử dụng các phương pháp định lượng đáng tin cậy dựa vào bối cảnh cụ thể để giúp các nhà hoạch định chính sách lựa chọn và thực hiện các chiến lược phát triển bền vững hợp lý. Do đó, nghiên cứu này điều tra vai trò của một trong những loại vốn xã hội quan trọng, tức vốn xã hội cấu trúc (SSC) trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV dựa vào Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV). Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả làm rõ sự ảnh hưởng của SSC trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV thông qua các thành phần của Lý thuyết hành vi lập kế hoạch (TPB). Các phát hiện cung cấp sự hiểu biết sâu sắc cho tài liệu và một số hàm ý thực tiễn nhằm góp phần phát triển cộng đồng KNNNBV.

Từ khóa: Khởi nghiệp, nông nghiệp bền vững, RBV, TPB, vốn xã hội.

STRUCTURAL SOCIAL CAPITAL AND SUSTAINABLE AGRICULTURAL ENTREPRENEURSHIP IN VIET NAM

Abstract

Social capital and sustainable agriculture have increasingly received attention. Research on the relationship between this capital type and sustainable agricultural entrepreneurship (SAE) has not been conducted much. Some scholars have also believed that there is a need for added studies using specific context-based, reliable quantitative approaches to help policymakers choose and implement appropriate sustainable development strategies. Therefore, this study investigated the role of one of the important social capital types – i.e., structural social capital (SSC) in promoting SAE intention under the lens of resource-based theory (RBV). The study used a quantitative method and structural equation modeling (SEM). The results clarify the influence of SSC in promoting SAE with the mediating role of the components of the theory of planned behavior (TPB). The findings provide an in-depth understanding of the literature and some managerial implications for developing the SAE community.

Keywords: Entrepreneurship, RBV, social capital, sustainable agriculture, TPB.

JEL classification: Q01, Q1.

DOI: 10.63767/TCKT.33.2025.116.129

1. Giới thiệu

Nông nghiệp rất quan trọng tại Việt Nam. Mặc dù nông nghiệp chỉ chiếm 14,05% tổng sản phẩm quốc nội nhưng có tới 65,57% dân số nói chung phụ thuộc vào nông nghiệp (2019), bao gồm 8,61 triệu hộ gia đình, 3.846 doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp, 6.946 hợp tác xã nông nghiệp và 33.488 trang trại (Tổng cục Thống kê, 2020). Song song đó, nhiều vấn đề toàn cầu hiện nay đã đặt ra yêu cầu phải phát triển bền vững. Các mô hình nông nghiệp truyền thống ngày càng tác động

tiêu cực đến hệ sinh thái (D'Adamo và cộng sự, 2020) và sức khỏe con người (Sazvar và cộng sự, 2018). Trong bối cảnh đó, theo Squalli và Adamkiewicz (2018), nông nghiệp hữu cơ (NNHC) là định hướng phù hợp để giải quyết vấn đề này. Cách tiếp cận NNHC giúp cải thiện chất lượng thực phẩm và sức khỏe con người (Nicolopoulou-Stamati và cộng sự, 2016) nhằm hướng đến nền nông nghiệp bền vững của Liên minh Châu Âu cũng như các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng và những tác động tiêu cực diễn ra sau đại dịch Covid-19 cũng đã làm mất đi khách hàng của nhiều doanh nghiệp nông nghiệp (Lang và cộng sự, 2022). Thực trạng này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững (Kumar và cộng sự, 2021). Ngoài ra, theo D'Amato và cộng sự (2017), nền kinh tế sinh học, kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh được lồng vào nhau để hàm ý các khái niệm phát triển bền vững toàn cầu. Tuy nhiên, cho đến nay, động lực của những mô hình kinh tế này dựa trên nguồn vốn vô hình vẫn chưa được thảo luận nhiều trong tài liệu, đặc biệt là các chủ thể tư nhân, trong khi họ được coi là động lực của mô hình kinh tế (Azam, 2015) và là “đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng” (Tô Lâm, 2025). Hơn nữa, thực tiễn cần có những phương pháp tiếp cận định lượng đáng tin cậy theo bối cảnh cụ thể để giúp các nhà hoạch định chính sách lựa chọn và thực hiện các chiến lược phát triển theo định hướng bền vững (Gonzalez và cộng sự, 2018). Do đó, bối cảnh này là động lực chính cho nghiên cứu này nhằm điều tra vai trò của vốn xã hội (VXH) trong việc đạt được tinh thần khởi nghiệp nông nghiệp bền vững (KNNNBV) thông qua phương pháp canh tác NNHC (Squalli và Adamkiewicz, 2018).

Nghiên cứu trước đây cho thấy các tổ chức và cá nhân ưu tiên khai thác các nguồn vốn chiến lược để duy trì cạnh tranh. Đặc biệt, VXH gần đây đã nổi lên như một nguồn lực thiết yếu đối với nông nghiệp (Ali và Gölgeci, 2020; Lang và cộng sự, 2022). VXH được coi là một trong những nguồn lực chiến lược quan trọng theo lý thuyết “Quan điểm dựa trên nguồn lực” - RBV (Chatterjee và cộng sự, 2024). Loại vốn này giúp doanh nghiệp chủ động ứng phó với các tác động bất lợi và vì vậy, nó được khuyến khích sử dụng để tồn tại và thành công trong bối cảnh “bình thường mới” sau Covid-19 (Bhatti và cộng sự, 2021), đặc biệt đối với cộng đồng nghèo hoặc doanh nghiệp gia đình (Wu và cộng sự, 2020). Cụ thể, VXH có thể giúp doanh nghiệp và cá nhân giải quyết các thách thức thông qua các mối quan

hệ cộng đồng vững chắc và tận dụng các cơ hội mới bằng cách khuyến khích các cá nhân cộng tác dựa trên nguyên tắc có đi có lại. Do đó, VXH có thể là nguồn lực quan trọng cho hoạt động KNNNBV dưới lăng kính RBV. Hơn nữa, VXH cũng ảnh hưởng đến việc chia sẻ kiến thức và khả năng sáng tạo của nhân viên (Bhatti và cộng sự, 2020). Do vậy, loại vốn này có thể là tiền đề của việc trao đổi, chuyển đổi và tiếp thu kiến thức nhằm giúp những người làm nông nghiệp tìm kiếm các nguồn kiến thức cần thiết và các giải pháp phù hợp để chuyển đổi từ mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống sang NNHC hướng đến sự phát triển bền vững và giúp phục hồi chuỗi cung ứng (Nikookar và Yanadori, 2022).

Mặt khác, VXH có 03 thành phần chính, tức là 03 loại vốn xã hội. Cụ thể, VXH cấu trúc (SSC) đề cập đến cấu hình của mối liên kết giữa các nhóm trong khi VXH quan hệ đề cập đến sự tin cậy và có đi có lại (Rouziès và Hulland, 2014). VXH nhận thức đề cập đến các chuẩn mực chung được nhận thức, bao gồm sự gắn kết cộng đồng và tính công dân (Lang và cộng sự, 2022). Ba loại VXH này là các khái niệm bậc hai và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, trong đó SSC là tiền đề của 02 loại VXH còn lại (Lang và cộng sự, 2022). Chúng tôi cho rằng những người làm nông nghiệp cần các tương tác quan trọng để tạo mối quan hệ bền chặt hơn thông qua chia sẻ tài nguyên và thông tin. Các tương tác xã hội và các đặc điểm cấu trúc (tức là SSC) tạo điều kiện cho họ tìm kiếm, tiếp thu, trao đổi và chuyển đổi các luồng kiến thức phù hợp để phục vụ KNNNBV nhằm góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, SSC rất quan trọng trong ngữ cảnh này. Nghiên cứu hiện tại tập trung vào việc điều tra vai trò của loại VXH này trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV dựa vào canh tác NNHC dưới lăng kính RBV.

Bên cạnh đó, nhiều học giả cho rằng ý định khởi nghiệp đòi hỏi phải lập kế hoạch cẩn thận trong khi “lý thuyết hành vi có kế hoạch” - TPB (Ajzen, 1991) được xem là khung lý thuyết lý tưởng để điều tra ý định khởi nghiệp (Zhang và Cain, 2017). Các

thành phần của mô hình TPB, bao gồm thái độ hành vi (ATT), chuẩn mực chủ quan đối với hành vi (SNs) và kiểm soát hành vi được nhận thức (PBC) có thể được sử dụng để dự đoán ý định hành vi của một cá nhân, đặc biệt là tinh thần kinh doanh nông nghiệp hay phát triển bền vững (Elhoushy và Lanzini, 2021). Do đó, TPB được áp dụng cho nghiên cứu hiện tại. Nghiên cứu góp phần tìm hiểu ý định KNNNBV của các tác nhân tư nhân trong chuỗi cung ứng thực phẩm hữu cơ bằng cách nêu bật vai trò của SSC như yếu tố tâm lý quan trọng trong nghiên cứu ý định hành vi. Nghiên cứu đáp lại lời kêu gọi của một số học giả về việc nghiên cứu sâu hơn về phát triển nông nghiệp bền vững (Kumar và cộng sự, 2021), tác động của VXH đến ý định hành vi (Lang và cộng sự, 2022), hay tinh thần kinh doanh trong môi trường khủng hoảng sau Covid-19 (Sharma và cộng sự, 2024).

Chúng tôi đã áp dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu. Cách tiếp cận này được áp dụng vì vấn đề sai số đo lường bị bỏ qua trong một số phương pháp phổ biến khác (ví dụ phương pháp phương trình hồi quy) và nhiều học giả cũng đề xuất sử dụng phương pháp mô hình hóa cấu trúc để kiểm tra vai trò trung gian của các biến thay vì phương trình hồi quy (Preacher và Hayes, 2004). Nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam, nơi nông dân là doanh nhân siêu nhỏ hay thường canh tác theo kiểu hộ gia đình (Lang và cộng sự, 2022) với 02 câu hỏi chính được giải quyết, đó là:

1. Tác động của các thành phần TPB đối với ý định KNNNBV là gì?

2. Tác động của các thành phần VXH cấu trúc đối với ý định KNNNBV thông qua vai trò trung gian của các thành phần TPB là gì?

Kết quả nghiên cứu cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn cho tài liệu về VXH, RBV và TPB cũng như đề xuất một số gợi ý nhằm hỗ trợ phát triển chính sách và giáo dục liên quan đến thúc đẩy KNNNBV. Phần còn lại của bài viết này được cấu trúc như sau. Đầu tiên, phần sau trình bày cơ sở lý thuyết và sự

phát triển các giả thuyết, tiếp theo là phương pháp luận, kết quả, thảo luận và đóng góp về mặt lý thuyết. Cuối cùng, kết luận, hàm ý quản lý và giới hạn được trình bày.

2. Khung lý thuyết và phát triển giả thuyết

2.1. Phát triển bền vững, nông nghiệp bền vững và khởi nghiệp nông nghiệp bền vững

Phát triển bền vững đề cập đến "sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng của các thế hệ tương lai để đáp ứng nhu cầu của chính họ" (WCED, 1987, trang 43). Cụ thể, phát triển theo định hướng bền vững nhằm tránh phát sinh chất thải và tạo ra các sản phẩm thân thiện với môi trường (Gonzalez và cộng sự, 2018). Tài liệu về tính bền vững cũng cho thấy ba cách tiếp cận phát triển bền vững chủ đạo nhất ở cấp độ toàn cầu, đó là nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và kinh tế sinh học (D'Amato và cộng sự, 2017). Trong đó, kinh tế sinh học ngụ ý rằng đầu vào công nghiệp từ tài nguyên sinh học tái tạo kết hợp nghiên cứu và đổi mới để tạo điều kiện thuận lợi cho các quá trình chuyển đổi giúp cải thiện khả năng cạnh tranh (D'Adamo và cộng sự, 2020) cũng như liên quan đến an toàn sinh học giúp giảm rủi ro về các vấn đề môi trường trong nông nghiệp (D'Amato và cộng sự, 2017). Do đó, nghiên cứu này tập trung vào cách tiếp cận kinh tế sinh học thông qua thực hành (hay ý định thực hành) NNHC nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững để cải thiện chất lượng thực phẩm và sức khỏe con người và giúp giải quyết các vấn đề toàn cầu hiện tại.

Bên cạnh đó, tinh thần kinh doanh hay khởi nghiệp đặc biệt có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế (Sharma và cộng sự, 2024). Nó đề cập đến các cơ hội, định hướng kinh doanh, sự khác biệt tối ưu, sự kết hợp và nỗi sợ thất bại (Ketchen và Craighead, 2020). Khởi nghiệp cũng đề cập đến các hoạt động của con người được thực hiện để tìm kiếm các cơ hội kinh doanh chưa được khám phá trước đây cũng như khả năng chịu đựng rủi ro (Sharma và cộng sự, 2021). Nó nhấn mạnh sự cần thiết phải hiểu cách các doanh nhân tạo việc làm, hình thành và phát triển công nghệ

tiên tiến (Rapp và Olbrich, 2021). Tinh thần kinh doanh hay khởi nghiệp cũng đặc biệt quan trọng trong các cuộc khủng hoảng thông qua cung cấp những quan điểm mang tính xây dựng trước những hoàn cảnh đang thay đổi (Xu và cộng sự, 2021) và kích thích việc nhận ra cơ hội để thay đổi quan điểm của mọi người (Sharma và cộng sự, 2024).

Mặt khác, ý định hành vi là trạng thái của tâm trí thúc đẩy các cá nhân hướng tới những mục tiêu mong muốn cụ thể; vì vậy, ý định hành vi là tiền đề cho hành vi và được coi là yếu tố chính trong việc dự đoán các hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Do đó, chúng tôi cho rằng ý định KNNNBV của những doanh nhân nông nghiệp đề cập đến ý định hành vi của họ đối với hoạt động nông nghiệp theo định hướng bền vững, tức là canh tác hữu cơ. Ngoài ra, các học giả cũng chỉ ra rằng yếu tố tâm lý có thể ảnh hưởng đến ý định hành vi. Do đó, nghiên cứu này nhấn mạnh việc sử dụng các yếu tố tâm lý (tức là các thành phần TPB) để dự đoán trực tiếp ý định KNNNBV. Sau đó, phân tích tác động của các nguồn vốn vô hình được coi là nguồn lực chiến lược quan trọng (tức là các thành phần của SSC) dưới lăng kính RBV đối với các yếu tố tâm lý này sẽ được tiến hành để xác định vai trò của chúng trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV.

2.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch và ý định khởi nghiệp nông nghiệp bền vững

Các học giả đã chỉ ra một số lý thuyết hay mô hình dự đoán ý định hành vi, trong đó TPB được xem là mô hình lý tưởng và được sử dụng rộng rãi nhất (Zhang và Cain, 2017). TPB lập luận rằng ý định hành vi là một yếu tố dự báo quan trọng của một hành vi cụ thể và bị ảnh hưởng bởi 03 yếu tố tâm lý (Ajzen, 1991), bao gồm ATT (khuyếch hướng chung đối với hành vi), SNs (áp lực xã hội được nhận thức đối với việc thực hiện hành vi) và PBC (khả năng thuận lợi hay khó khăn được nhận thức khi thực hiện hành vi). Mặc dù mối quan hệ giữa 03 yếu tố tâm lý này đối với ý định hành vi đã được kiểm chứng nhiều lần bởi một số nghiên cứu thực nghiệm, nhưng vẫn tồn tại khoảng cách mà các học

giả cần tiến hành nghiên cứu thêm (Hansmann và cộng sự, 2020). Cụ thể, Vuorio và cộng sự (2018) đã phát hiện ATT và SNs đối với tính bền vững có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp theo định hướng bền vững. Lang và cộng sự (2022) cũng phát hiện ATT, SNs và PBC ảnh hưởng tích cực đến ý định đa dạng hóa của các doanh nhân nông nghiệp. Chúng tôi cho rằng các doanh nhân nông nghiệp có thể có ý định KNNNBV nếu thái độ của họ đối với kinh doanh nông nghiệp bền vững (tức là ATT) là tích cực; hơn nữa, nếu những áp lực xã hội được nhận thức từ những người xung quanh (tức là SNs) khuyến khích các doanh nhân nông nghiệp thực hiện nông nghiệp bền vững thì những chuẩn mực này cũng ảnh hưởng tích cực đến ý định thực hiện phát triển kinh doanh nông nghiệp bền vững của họ. Ngoài ra, nếu các doanh nhân nông nghiệp nhận thức về khả năng thực hiện kinh doanh nông nghiệp bền vững là thuận lợi (tức PBC) thì những nhận thức này cũng có ảnh hưởng tích cực đến ý định KNNNBV của họ. Dựa trên những lập luận trên, chúng tôi đề xuất 03 giả thuyết như sau:

H1. Thái độ đối với KNNNBV có tác động tích cực đến ý định KNNNBV

H2. Chuẩn mực chủ quan đối với KNNNBV có tác động tích cực đến ý định KNNNBV

H3. Kiểm soát hành vi được nhận thức đối với KNNNBV có tác động tích cực đến ý định KNNNBV

2.3. Vốn xã hội cấu trúc (SSC) và các thành phần TPB trong dự đoán ý định KNNNBV

SSC được định nghĩa là “mô hình và sức mạnh của mối quan hệ giữa các thành viên trong một nhóm” (Nahapiet và Ghoshal, 1998, tr.244) hoặc các tương tác và đặc điểm cấu trúc của mạng lưới. SSC bao gồm các mối quan hệ và cấu hình mạng, thủ tục, tiền lệ, vai trò và quy tắc mà chúng chỉ ra cách các cá nhân có được các lợi thế thông qua các mối quan hệ cá nhân trong cấu trúc các tương tác xã hội, cụ thể là các mối quan hệ với bạn bè, hàng xóm, người thân và các tổ chức có liên quan. SSC giúp cá nhân xác định cơ hội và hình

thành ý định khởi nghiệp. Nó cũng ảnh hưởng tích cực đến việc tiếp thu kiến thức (García-Villaverde và cộng sự, 2018) để đổi mới nhằm giúp chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống qua nông nghiệp bền vững. Do đó, nghiên cứu này xem xét vai trò của SSC trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV thông qua 02 thành phần của nó, bao gồm khía cạnh liên kết – đoàn thể (LCSC) và quan hệ - bắc cầu (BBSC) (Lang và cộng sự 2022).

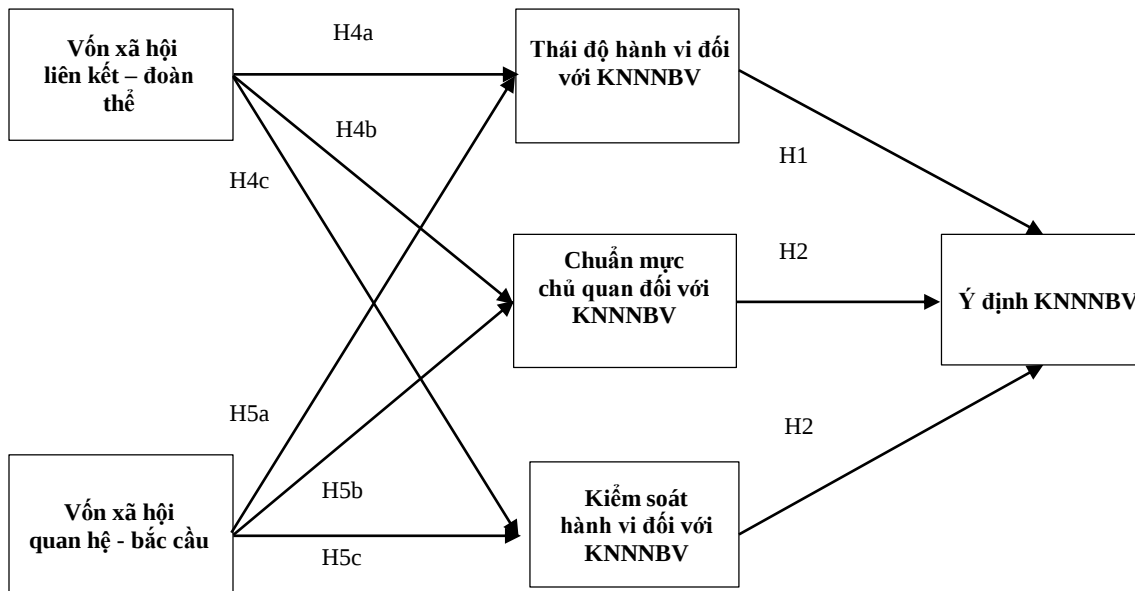
Cụ thể hơn, Eriksson và Rataj (2019) nhận thấy vốn xã hội thúc đẩy khởi nghiệp ở những vùng có nguồn lực tương đối khan hiếm hoặc điều kiện kinh tế không thuận lợi. Nguồn vốn này kích thích sự đổi mới (Bhatti và cộng sự, 2021) nhằm giúp các doanh nhân nông nghiệp có nhiều cơ hội hơn để áp dụng các phương pháp canh tác mới phù hợp bằng cách cung cấp những kiến thức và kỹ năng mới cần thiết có liên quan để cải thiện các điều kiện thực tế hướng đến việc thực hiện KNNNBV. Do vậy, chúng tôi cho rằng các thành phần SSC có thể giúp tăng cường PBC của các doanh nhân nông nghiệp đối với ý định KNNNBV dưới lăng kính RBV như đã được tìm thấy trong một số nghiên cứu với bối cảnh khác, chẳng hạn trong lĩnh vực khởi nghiệp xã hội hay đa dạng hóa kinh doanh nông nghiệp. Các tương tác và mối quan hệ xã hội đã được tìm thấy có ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với khởi nghiệp xã hội (Lan và Luc, 2020). Lang và cộng sự (2022) cũng đã tìm thấy khía cạnh BBSC có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của các doanh nhân nông nghiệp đối với việc đa dạng hóa kinh doanh nông nghiệp, mặc dù họ không tìm thấy tác động đáng kể của LCSC đối với nó. Chúng tôi cho rằng SSC giúp các doanh nhân nông nghiệp khám phá và khai thác bối cảnh môi trường mới (ví dụ: xu hướng canh tác hữu cơ) và cải thiện các điều kiện thực tế để thực hiện KNNNBV và do

Hình 1 là mô hình nghiên cứu. Mô hình này được tóm tắt từ các giả thuyết đã phát triển.

vậy, SSC cũng có thể tác động tích cực đến thái độ của các doanh nhân nông nghiệp đối với ý KNNNBV để hướng tới những thành công mới, cũng như nhận thức về việc mang lại sự hỗ trợ, thông tin và nguồn lực có giá trị cho họ - tức là phát triển và triển khai các khả năng để cải thiện PBC của họ đối với KNNNBV dựa trên tài liệu về tinh thần kinh doanh và SC (ví dụ: Bhatti và cộng sự, 2020; Wu và cộng sự, 2020; Chatterjee và cộng sự, 2024). Bên cạnh đó, các tương tác và ràng buộc xã hội có thể dẫn đến những tiền đề (ví dụ: tầm nhìn và chuẩn mực chung) và sau đó có thể ảnh hưởng đến các chuẩn mực của cá nhân, từ đó dẫn đến ý định hành vi (Lang và cộng sự, 2022). Do vậy, trước những tác hại của nông nghiệp truyền thống (Sazvar và cộng sự, 2018; D'Adamo và cộng sự, 2020) và nhiều vấn đề toàn cầu hiện nay, áp lực xã hội hướng đến nền NNHC ngày càng lớn nhằm cải thiện chất lượng thực phẩm và sức khỏe con người (Nicolopoulou-Stamati và cộng sự, 2016). Từ đó, chúng tôi cho rằng các thành phần SSC cũng có thể có ảnh hưởng tích cực đến SNs đối với KNNNBV của các doanh nhân nông nghiệp. Dựa trên những lập luận này, chúng tôi đề xuất các giả thuyết H4a, H4b và H4c liên quan LCSC và H5a, H5b, H5c liên quan BBSC như sau:

H4a-c. Vốn xã hội liên kết – đoàn thể (LCSC) có tác động tích cực đến (a) thái độ đối với KNNNBV, (b) chuẩn mực chủ quan đối với KNNNBV và (c) kiểm soát hành vi được nhận thức đối với KNNNBV

H5a-c. Vốn xã hội quan hệ - bắc cầu (BBSC) có tác động tích cực đến (a) thái độ đối với KNNNBV, (b) chuẩn mực chủ quan đối với KNNNBV và (c) kiểm soát hành vi được nhận thức đối với KNNNBV.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất, 2025

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật phân tích

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp định lượng nhằm đánh giá chặt chẽ các thang đo cũng như các giả thuyết nghiên cứu đã được xây dựng (Srnrka và Koeszegi 2007). Cụ thể, một bảng câu hỏi chi tiết được thiết kế với các câu hỏi được xây dựng dựa vào các biến đo lường của các thang đo có sẵn trong tài liệu. Thang đo Likert 5 điểm (1 – hoàn toàn không đồng ý; 2 – không đồng ý; 3 – bình thường/ trung dung; 4 – đồng ý; và 5 – hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để thiết kế các câu hỏi này. Kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp được sử dụng để thu thập dữ liệu. Các kỹ thuật phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được sử dụng để tinh lọc và kiểm định thang đo các khái niệm nghiên cứu. Cuối cùng, mô hình phương trình cấu trúc (SEM) được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết nghiên cứu.

3.2. Thang đo khái niệm

Thang đo ban đầu của SSC được lấy từ nghiên cứu của Lang và cộng sự (2022) có 02 khía cạnh với 11 biến đo lường được phát triển trong ngữ

cảnh đa dạng hóa kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam. Thang đo ATT đối với NNHC được phỏng theo công trình của Nandi và cộng sự (2015) với 16 biến đo lường trong 05 khía cạnh. Thang đo SNs và PBC gồm 05 và 07 biến đo lường được điều chỉnh từ nghiên cứu của Hansson và cộng sự (2012). Thang đo ban đầu ý định hành vi đối với kinh doanh nông nghiệp bền vững được lấy từ công việc của Senger và cộng sự (2017) với 03 biến đo lường. Cuối cùng, các thang đo này đã được điều chỉnh một số từ ngữ và bổ sung một số phát biểu cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, ví dụ, thang đo SNs có thêm 01 phát biểu hay thang đo PBC được bổ sung 02 phát biểu.

3.3. Mẫu và phương pháp lấy mẫu

Mẫu khảo sát là đại diện những hộ sản xuất nhỏ đang canh tác hữu cơ hoặc có xu hướng canh tác hữu cơ. Vì ý định hành vi là trạng thái tâm trí hướng đến những mục tiêu mong muốn và thúc đẩy ý định hành vi (Ajzen, 1991), do vậy, những hộ sản xuất có ý định canh tác hữu cơ cũng được xem là đối tượng khảo sát phù hợp.

Họ được xem là các doanh nhân nông nghiệp hoặc các doanh nhân quy mô siêu nhỏ hoặc chủ doanh nghiệp gia đình (Lang và cộng sự, 2022).

Mẫu được lấy thuận tiện tại một số khu vực có sự ưu tiên phát triển nông nghiệp hữu cơ, tập trung tại Đà Lạt (Lâm Đồng) và một số tỉnh Tây Nguyên - Miền Trung (Đắk Nông, Quảng Nam) và Miền Tây (Tiền Giang, Kiên Giang). Mẫu được chọn dựa vào các câu hỏi lọc được hỏi ban đầu. Quy mô mẫu được xác định dựa vào đề xuất của một số nhà nghiên cứu trong lĩnh vực phương pháp nghiên cứu (ví dụ: Kline, 2011; Hair và cộng sự, 2010), tức là

cỡ mẫu trong phân tích EFA cần đạt ít nhất gấp 5 lần và tối đa gấp 10 lần so với số lượng tham số được ước tính, gấp 10 lần đối với phân tích CFA và ít nhất là 200 mẫu đối với phân tích mô hình SEM. Nghiên cứu này đã áp dụng các nguyên tắc này để xác định cỡ mẫu khảo sát. Cụ thể, chúng tôi đã thu thập được 383 bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Cỡ mẫu này đáp ứng được yêu cầu. Hồ sơ mẫu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Mô tả mẫu khảo sát

Đặc tính mẫu	Mô tả chi tiết			
Giới tính	Nam: 56,9%		Nữ: 43,1%	
Tuổi	Dưới 26: 1,1%	26-35: 12,1%	36-45: 28,2%	46-55: 38,4%
	Trên 55: 20,3%			
Kinh nghiệm (năm)	Dưới 10 năm: 20,5%	11-20: 35,5%	21-30: 21,3%	Trên 30 năm: 22,6%
Học vấn	Cấp 2 hay dưới: 36,7%	Cấp 3: 43,7%	Cao đẳng: 12,0%	Đại học hay hơn: 7,6%
Quy mô trang trại (ha)	Dưới 1 ha: 73,3%	1-2 ha: 19,4%	3-4 ha: 4,2%	Trên 4 ha: 3,1%
Số lượng công nhân	Không có: 9,0%	1-3: 82,8%	4-6: 4,8%	Trên 6: 3,4%
Loại hình nông nghiệp	Trồng trọt: 79,2%	Chăn nuôi: 1,3%	Nuôi trồng: 3,7%	Hỗn hợp: 15,8%

Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm tra độ lệch phương pháp chung

Kỹ thuật kiểm định một nhân tố của Harman (Podsakoff và Organ 1986) đã được sử dụng để phân tích sai lệch phương pháp chung (CMB). Kết quả chỉ ra rằng phương sai tích lũy của một yếu tố duy nhất được tìm thấy là 28,951%. Kết quả này thấp hơn nhiều so với ngưỡng 50% (Harman, 1976). Vì vậy, sai lệch CMB được khẳng định không phải là mối quan tâm trong nghiên cứu này.

4.2. Đánh giá thang đo khái niệm

Việc đánh giá thang đo nhằm mục đích xác định độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo. Đầu tiên, phân tích EFA (PAF/Promax) được sử dụng cho tất cả các thang đo. Điều kiện để trích nhân tố là tại điểm dừng Eigenvalue = 1 có phương sai trung bình được trích (AVE) lớn hơn 50%, hệ số tải của các biến trên 0,5 và sai lệch giữa các hệ số tải của mỗi biến dưới 0,3 (Hair và cộng sự, 2010). Kết quả một số biến đo lường bị loại do không đạt yêu cầu thống kê.

Bảng 2: Độ tin cậy và giá trị thang đo

Khái niệm	Các khía cạnh phụ và chỉ số thống kê	Các chỉ số đo lường	Hệ số tải nhân tố
Vốn xã hội cấu trúc	Liên kết – đoàn thể $CR = 0,909$ $AVE = 0,670$ $Alpha = 0,911$	Tôi thường tham gia các cuộc họp của tổ chức “truy xuất nguồn gốc sản phẩm” (hay sở hữu trí tuệ)	0,732
		Tôi là hội viên của nhiều tổ chức - hiệp hội	0,710
		Tôi thường giữ liên hệ với một tổ chức công nghệ (như <i>Hiệp hội cơ khí, ...</i>)	0,887
		Tôi thường giữ liên hệ với một tổ chức môi trường (như <i>tổ chức bảo vệ môi trường</i>)	0,881
		Tôi thường giữ liên hệ với một tổ chức lao động	0,863
	Quan hệ - bắc cầu $CR = 0,783$ $AVE = 0,551$ $Alpha = 0,772$	Vài hàng xóm thường giúp tôi giải quyết các vấn đề sản xuất nông nghiệp	0,860
		Vài bạn thân sẵn sàng giúp tôi giải quyết các vấn đề sản xuất nông nghiệp của tôi	0,605
		Vài người quen thỉnh thoảng giúp tôi giải quyết các vấn đề sản xuất nông nghiệp	0,740
Thái độ đối với KNNNBV	Lợi ích và chi phí $CR = 0,803$ $AVE = 0,578$ $Alpha = 0,798$	Canh tác hữu cơ cho lợi nhuận cao hơn canh tác thông thường	0,846
		Canh tác hữu cơ nâng cao năng suất cây trồng	0,733
		Canh tác hữu cơ mang lại lợi nhuận ổn định hơn canh tác thông thường	0,694
	Yếu tố thị trường $CR = 0,843$ $AVE = 0,642$ $Alpha = 0,839$	Siêu thị/ điểm bán lẻ sẵn sàng trả cao hơn cho nông sản hữu cơ so với thông thường	0,718
		Siêu thị/ điểm bán lẻ muốn có nhiều nông sản hữu cơ hơn	0,852
		Nông nghiệp hữu cơ sẽ có nhiều tầm quan trọng trong tương lai gần	0,828
Chuẩn mực chủ quan đối với KNNNBV	$CR = 0,951$ $AVE = 0,796$ $Alpha = 0,948$	Hầu hết những người tôi nghe ý kiến đều tán thành tôi nên ứng dụng canh tác nông nghiệp hữu cơ	0,891
		Hầu hết những người tôi nghe ý kiến đều tán thành tôi nên ứng dụng canh tác nông nghiệp hữu cơ	0,914
		Tôi muốn việc canh tác hữu cơ của tôi tạo ấn tượng tốt đến người khác	0,891
		Tôi cảm nhận rằng gia đình và những người bạn tôi nghĩ rằng việc ứng dụng canh tác hữu cơ của tôi là một hướng phát triển tốt	0,899
		Tôi nghĩ những nông dân khác tin rằng việc ứng dụng canh tác hữu cơ của tôi là một hướng phát triển tốt	0,865
Kiểm soát hành vi được nhận thức đối với KNNNBV	$CR = 0,769$ $AVE = 0,531$ $Alpha = 0,754$	Tôi thường nghĩ về cách mà một số vấn đề trong nông nghiệp có thể được quản lý tốt hơn	0,656
		Tôi thường có những ý tưởng mới về cách làm giảm chi phí (làm nông nghiệp)	0,867
		Tôi có nhiều mối quan hệ trong làm nông nghiệp	0,642
Ý định KNNNBV	$CR = 0,727$ $AVE = 0,476$ $Alpha = 0,707$	Ý định của tôi là ứng dụng canh tác hữu cơ trên trang trại trong 05 năm tới	0,747
		Ý định của tôi là sẽ ứng dụng canh tác hữu cơ trên trang trại trong 05 năm tới	0,768
		Tôi dự định áp dụng phương pháp canh tác hữu cơ trong trang trại (cánh đồng/ miếng đất) của mình bằng cách tăng cường sử dụng phân bón sinh học	0,530

Chú thích: CR = Độ tin cậy tổng hợp; AVE = Phương sai trung bình được trích; $Alpha$ = Hệ số tin cậy Cronbach's alpha

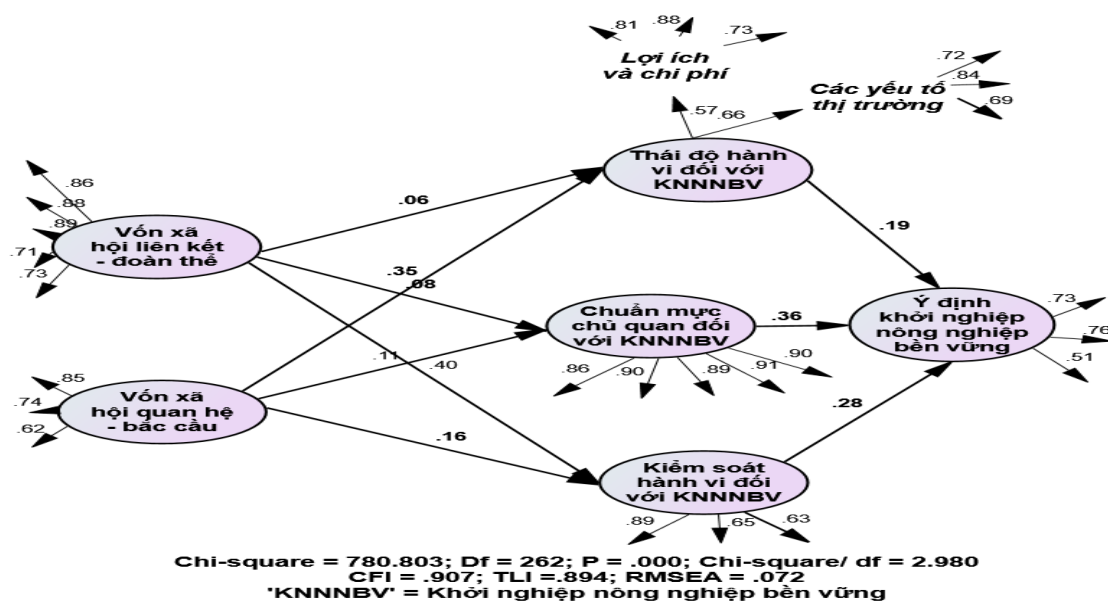
Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025

Tiếp theo, phân tích Cronbach's alpha (α) được sử dụng. Điều kiện là hệ số $\alpha \geq 0,7$ và tương quan biến - tổng $\geq 0,3$ (Hair và cộng sự, 2010). Cuối cùng, phân tích CFA được tiến hành để đánh giá mô hình tối hạn. Kết quả phân tích CFA lần cuối cùng cấp một mô hình chấp nhận được với tất cả các chỉ số phù hợp hợp lệ ($\chi^2 = 540,886$, $df = 252$, $p = 0,000$, $CFI = 0,948$, $TLI = 0,939$, $\chi^2/df = 2,146$ và $RMSEA = 0,055$) với chỉ 02 giải pháp điều chỉnh. Kiểm tra độ tin cậy và giá trị của các thang đo cho thấy các thang đo đạt độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (Hair và cộng sự 2010). Hơn nữa, kiểm tra phương sai chỉ ra các giá trị phương sai trung bình được trích (AVE) lớn hơn 0,5, do đó, các thang đo đạt giá trị hội tụ (Fornell và Larcker, 1981). Riêng thang đo Ý định KNNNBV chỉ đạt 0,476, xấp xỉ ngưỡng 0,5, đồng thời các giá trị khác vẫn đạt yêu cầu (Bảng 2). Ngoài ra, các giá trị phương sai chung tối đa (MSV) của các khái niệm thấp hơn giá trị AVE của từng khái niệm. Do đó, giá trị phân biệt của các thang đo được củng cố (Hu và Bentler, 1999).

4.3. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Kết quả phân tích cấu trúc bằng kỹ thuật SEM (CB-SEM) được trình bày trong Hình 2. Các chỉ số phù hợp tổng thể đều đạt yêu cầu ($\chi^2 =$

780,803, $df = 262$, $p = 0,000$, $CFI = 0,907$, $TLI = 0,894$, $\chi^2/df = 2,980$ và $RMSEA = 0,072$). Vì vậy, mô hình có thể được chấp nhận (Hu và Bentler, 1999; Hair và cộng sự, 2010). Kết quả kiểm định cho thấy sự ảnh hưởng của 03 thành phần TPB đến ý định KNNNBV có ý nghĩa thống kê ($p = 0,016$, $p = 0,000$ và $p = 0,000$). Do đó, các giả thuyết H1, H2 và H3 được chấp nhận. Trong đó, sự ảnh hưởng của SNs là lớn nhất (0,357), tiếp đến là PBC (0,282), còn sự ảnh hưởng của ATT thấp nhất (0,192). Tiếp đến, sự ảnh hưởng của LCSC không như dự đoán. Kết quả kiểm định cho thấy chỉ có mối quan hệ giữa LCSC đối với PBC là có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000$), còn sự ảnh hưởng đến ATT và SNs thì chưa có ý nghĩa thống kê ($p = 0,455$ và $p = 0,162$). Do vậy, trong khi H4c được chấp nhận thì H4a và H4b bị từ chối. Cuối cùng, kết quả kiểm định sự ảnh hưởng của BBSC đối với 03 thành phần TPB đúng như dự đoán, tức là các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê (Bảng 3). Vì vậy, H5a, H5b và H5c được chấp nhận. Trong đó, sự ảnh hưởng của BBSC đến ATT là cao nhất (0,346), kế tiếp là sự ảnh hưởng đến PBC (0,163), còn sự ảnh hưởng đến SNs là thấp nhất (0,107). Hàm ý cho những phát hiện được thảo luận trong phần tiếp theo.



Hình 2. Mô hình cấu trúc

Nguồn: Tác giả phân tích, 2025

Bảng 3: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Các giả thuyết				Kết quả phân tích cấu trúc				Kết quả kiểm định giả thuyết
				Std. β	Unstd. β	S.E.	p	
H1	ATT đối với KNNNBV	→	Ý định KNNNBV	0,192	0,247	0,103	0,016	Chấp nhận H1
H2	SNs đối với KNNNBV	→	Ý định KNNNBV	0,357	0,170	0,028	***	Chấp nhận H2
H3	PBC đối với KNNNBV	→	Ý định KNNNBV	0,282	0,196	0,044	***	Chấp nhận H3
H4a	LCSC	→	ATT đối với KNNNBV	0,058	0,024	0,031	0,445	Từ chối H4a
H4b	LCSC	→	SNs đối với KNNNBV	0,077	0,085	0,061	0,162	Từ chối H4b
H4c	LCSC	→	PBC đối với KNNNBV	0,403	0,303	0,042	***	Chấp nhận H4c
H5a	BBSC	→	ATT đối với KNNNBV	0,346	0,244	0,059	***	Chấp nhận H5a
H5b	BBSC	→	SNs đối với KNNNBV	0,107	0,204	0,112	0,069	Chấp nhận H5b
H5c	BBSC	→	PBC đối với KNNNBV	0,163	0,212	0,077	0,006	Chấp nhận H5c

Chú thích: ***: tại mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Tác giả xây dựng, 2025

5. Thảo luận kết quả và đóng góp của nghiên cứu

5.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này cung cấp một số kết quả đáng chú ý để thảo luận. Đầu tiên, nghiên cứu đã điều chỉnh các phép đo hiện có cho phù hợp ngữ cảnh nghiên cứu, tức là KNNNBV. Các thang đo sau khi được điều chỉnh có sự khác biệt so với những thang đo gốc ban đầu được lấy từ những nhà nghiên cứu khác, tức là từ Nandi và cộng sự (2015), Hansson và cộng sự (2012) và Senger và cộng sự (2017). Cụ thể, thang đo ATT đối với NNHC chỉ còn 02 khía cạnh với 06 biến đo lường thay vì 05 khía cạnh với 16 biến đo lường như ban đầu hay thang đo PBC có 03 biến đo lường so với 07 biến như thang đo gốc; hơn nữa, một số câu từ cũng được điều chỉnh cho phù hợp ngữ cảnh nghiên cứu (xem Bảng 2).

Tiếp đến, không như dự đoán ban đầu dựa vào một số phát hiện liên quan, khía cạnh LSCS của SSC không thực sự có ảnh hưởng trực tiếp đến

ATT và SNs đối với KNNNBV. Điều này cho thấy mối quan hệ với một số tổ chức liên quan không ảnh hưởng đến thái độ cũng như tạo ra áp lực thúc đẩy ý định KNNNBV của hộ nông dân. Cuối cùng, nghiên cứu này tiếp tục củng cố những phát hiện liên quan từ một số nhà nghiên cứu khác, như sự ảnh hưởng trực tiếp và tích cực của khía cạnh BBSC đối với thái độ hành vi trong nghiên cứu của Lang và cộng sự (2022) cũng như mở rộng các phát hiện liên quan, như sự ảnh hưởng tích cực của các tương tác và mối quan hệ xã hội (tức SSC) không chỉ đến thái độ hành vi như Lan và Lực (2020) đã tìm thấy mà còn ảnh hưởng đến các chuẩn mực chủ quan của đối tượng. Những phát hiện này hàm ý rằng các mối quan hệ với bạn thân, hàng xóm và người quen được các hộ nông dân đánh giá cao, do vậy, ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ, chuẩn mực và khả năng thực hiện ý định KNNNBV của họ.

5.2 Đóng góp lý thuyết

Nghiên cứu này cung cấp sự hiểu biết sâu sắc hơn về vai trò có ý nghĩa của VXH trong việc thúc đẩy tình khẩn khởi nghiệp thông qua vai trò trung gian của các thành phần TPB trong bối cảnh nhiều thách thức toàn cầu hiện nay. Nghiên cứu làm nổi bật 02 vấn đề chính. Thứ nhất, nghiên cứu này củng cố và nâng cao tính khái quát của nhiều nghiên cứu trước đây về sức mạnh dự đoán ý định hành vi của mô hình TPB bằng cách xem xét vai trò của các thành phần TPB trong việc tạo ra ý định KNNNBV. Thứ hai, nghiên cứu tiếp tục giải thích vai trò của khía cạnh SSC của VXH trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV. Các phát hiện ngụ ý rằng các quan hệ cá nhân từ những người xung quanh và những tổ chức liên quan rất quan trọng đối với bản thân các doanh nhân nông nghiệp cũng như đối với việc hình thành cộng đồng KNNNBV.

6. Kết luận, hàm ý quản lý và hạn chế

6.1. Kết luận

Trong bối cảnh những thách thức toàn cầu hiện nay, phát triển NNHC để hướng đến thúc đẩy cộng đồng KNNNBV là một hướng đi phù hợp và đã được nhiều tổ chức và nhà khoa học khẳng định. Nghiên cứu này đã điều tra vai trò của SSC trong việc thúc đẩy ý định KNNNBV thông qua vai trò trung gian của các thành phần TPB dưới lăng kính RBV. Nghiên cứu đã trả lời 02 câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Kết quả nghiên cứu cung cấp sự hiểu biết sâu sắc về VXH, RBV, TPB và đặc biệt là vấn đề KNNNBV thông qua phát triển NNHC cũng như cung cấp một số hàm ý thúc đẩy cộng đồng KNNNBV tại Việt Nam.

6.2. Hàm ý quản lý

Nghiên cứu này cũng cung cấp một số hàm ý cho thực tiễn nhằm thúc đẩy KNNNBV tại địa phương. Đầu tiên, các doanh nhân nông nghiệp cần am hiểu VXH và lợi ích từ loại vốn này. Cụ thể, VXH không phải là nguồn lực (thường được hiểu là tài chính) có thể huy động. Bản chất của VXH là giúp đạt được mục tiêu thông qua các mối quan hệ và những đặc điểm nằm bên trong các mối quan hệ đó. Các doanh nhân nông nghiệp nên chú

trọng thiết lập, nuôi dưỡng và sử dụng các mối quan hệ với những cá nhân và tổ chức liên quan. Đây là nguồn lực quan trọng giúp đạt được mục tiêu và sự đổi mới.

Về mặt xã hội, trong bối cảnh hướng đến nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và phát triển nông nghiệp bền vững, việc đẩy mạnh các cộng đồng và các nhóm phát triển NNBV hay NNHC và truyền thông về các cộng đồng hay nhóm này rất quan trọng. Sự ưu tiên và khuyến khích các phương tiện truyền thông đại chúng đưa tin về những mô hình NNHC hiệu quả và những cá nhân phát triển NNHC nổi bật sẽ góp phần tạo ra những chuẩn mực chung về việc áp dụng NNHC cũng như thúc đẩy ý định KNNNBV. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy cộng đồng các tổ chức – hiệp hội hỗ trợ phát triển NNHC cũng như tạo sự thân thiện trong tương tác làm việc từ các cơ quan quản lý và hỗ trợ nông dân hay doanh nghiệp nông nghiệp cũng góp phần thúc đẩy hình thành ý định KNNNBV. Ngoài ra, đào tạo khởi nghiệp, đặc biệt là KNNNBV nên được quan tâm trong các trường đại học và các tổ chức giáo dục cộng đồng, đặc biệt là Hội nông dân tại các địa phương.

6.3. Giới hạn và gợi ý hướng nghiên cứu

Nghiên cứu này có một số hạn chế và điều này mở đường cho các nghiên cứu trong tương lai. Đầu tiên, 02 khía cạnh còn lại của VXH (VXH quan hệ và VXH nhận thức) chưa được điều tra. Một nghiên cứu đồng thời với 03 khía cạnh này sẽ giúp có cái nhìn tích hợp hơn về vai trò của VXH. Tiếp đến, những nghiên cứu khám phá cải thiện thang đo khái niệm hay điều tra sâu hơn về đối tượng đang áp dụng canh tác hữu cơ và mở rộng đối tượng khảo sát tại các tỉnh phía Bắc của Việt Nam hay doanh nghiệp nông nghiệp hữu cơ quy mô vừa (và lớn) cũng có thể có ý nghĩa. Đặc biệt, trong khi mô hình TPB đã được kiểm định nhiều là tiền đề của ý định hành vi, những nghiên cứu bổ sung các khía cạnh tâm lý khác như mục tiêu, động cơ với vai trò là biến trung gian cũng có thể giúp làm phong phú thêm tài liệu về TPB.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behaviour. *Organization Behaviour and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ali, I. và Gölgeci, I. (2020). Managing climate risks through social capital in agrifood supply chains. *Supply Chain Management*, 25(1), 1-16.
- Azam, M.S. (2015). Diffusion of ICT and SME Performance", E-Services Adoption: Processes by Firms in Developing Nations (Advances in Business Marketing and Purchasing, Vol.23A), Emerald Group Publishing Limited, Bingley, pp.7-290.
- Bhatti, S.H., Vorobyev, D., Zakariya, R. và Christofi, M. (2021). Social capital, knowledge sharing, work meaningfulness and creativity: evidence from the Pakistani pharmaceutical industry. *Journal of Intellectual Capital*, 22(2), 243-259.
- Chatterjee, S., Chaudhuri, R. và Vrontis, D. (2024). Does data-driven culture impact innovation and performance of a firm? An empirical examination. *Annals of Operations Research*, 333, 601-626.
- D'Amato, D., Droste, N., Allen, B., Kettunen, M., Lähtinen, K., Korhonen, J., Leskinen, P., Matthies, B.D. và Toppinen, A. (2017). Green, circular, bio economy: A comparative analysis of sustainability avenues. *Journal of Cleaner Production*, 168, 716–734.
- D'Adamo, I., Falcone, P.M. và Morone, P. (2020). A New Socio-economic Indicator to Measure the Performance of Bioeconomy Sectors in Europe. *Ecological Economics*, 176, 106724.
- Elhoushy, S. và Lanzini, P. (2021). Factors Affecting Sustainable Consumer Behavior in the MENA Region: A Systematic Review. *Journal of International Consumer Marketing*, 33(3), 256-279.
- Eriksson, R. và Rataj, M. (2019). The geography of starts-ups in Sweden. The role of human capital, social capital and agglomeration. *Entrepreneurship & Regional Development*, 31(9-10), 735-754.
- Fornell, C. và Larcker, D.F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- García-Villaverde, P. M., Parra-Requena, G. và Molina-Morales, F. X. (2018). Structural social capital and knowledge acquisition: implications of cluster membership. *Entrepreneurship & Regional Development*, 30(5-6), 530-561.
- Gonzalez, E.D.R.S., Zhu, J., Zanoni, S. và Maculan, N. (2018). Trends in operational research approaches for sustainability. *European Journal of Operational Research*, 269 (1), 1–4.
- Hair, J.F., Anderson, R. E., Babin, B. J. và Black, W. C. (2010). Multivariate data analysis: A global perspective (7), Pearson, Upper Saddle River, NJ.
- Hansson, H., Ferguson, R. và Olofsson, C. (2012). Psychological constructs underlying farmers' decisions to diversify or specialize their businesses - an application of theory of planned behaviour. *Journal of Agricultural Economics*, 63(2) 465-482.
- Hu, L. và Bentler, P.M. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1)), 1–55.
- Ketchen Jr, D.J. và Craighead, C. (2020). Research at the intersection of entrepreneurship, supply chain management, and strategic management: Opportunities highlighted by COVID-19. *Journal of Management*, 46(8), 1330-1341.
- Kumar, S., Raut, R. D., Nayal, K., Kraus, S., Yadav, V. S. và Narkhede, B. E. (2021). To identify industry 4.0 and circular economy adoption barriers in the agriculture supply chain by using ISM-ANP. *Journal of Cleaner Production*, 293, 126023.

- Lan, P.X. và Luc, P. T. (2020). A conceptual model of social entrepreneurial intention based on three dimensions of social capital. *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 41(1), 115-128
- Lang, L.D, Behl, A., Dong, N.T., Temouri, Y. và Thu, N.H. (2022). Effect of social capital on agribusiness diversification intention in the emerging market. *Journal of Intellectual Capital*, 23(1), 56-84.
- Nahapiet, J. và Ghoshal, S. (1998). Social Capital, Intellectual Capital, and the Organizational Advantage. *The Academy of Management Review*, 23(2), 242-266.
- Nandi, R., Bokelmann, W., Nithya, V.G. và Dias, G. (2015). Smallholder organic farmer's attitudes, objectives and barriers towards production of organic fruits and vegetables in India: A multivariate analysis. *Emirates Journal of Food and Agriculture*, 27(5), 396-406.
- Nicolopoulou-Stamati, P., Maipas, S., Kotampas, C., Stamatis, P. và Hens, L. (2016). Chemical pesticides and human health: the urgent need for a new concept in agriculture. *Frontiers in Public Health*, 4, 148.
- Nikookar, E. và Yanadori, Y. (2022). Preparing supply chain for the next disruption beyond COVID-19: managerial antecedents of supply chain resilience. *International Journal of Operations & Production Management*, 42(1), 59-90.
- Preacher, K. J. và Hayes, A. F. (2004). SPSS and SAS procedures for estimating indirect effects in simple mediation models. *Behavior Research Methods, Instruments & Computers*, 36(4), 717-731.
- Rapp, D. J. và Olbrich, M. (2021). On predictive entrepreneurial action in uncertain, Ill-structured conditions. *Review of Managerial Science*, 15(7), 1961-1979. <https://doi.org/10.1007/s11846-020-00411-2>.
- Rouziès, D. và Hulland, J. (2014). Does marketing and sales integration always pay off? Evidence from a social capital perspective. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 42, 511-527.
- Sazvar, Z., Rahmani, M. và Govindan, K. (2018). A sustainable supply chain for organic, conventional agro-food products: The role of demand substitution, climate change and public health. *Journal of Cleaner Production*, 194(1), 564-583.
- Senger, I., Borges, J.A.R. và Machado, J.A.D. (2017). Using the theory of planned behavior to understand the intention of small farmers in diversifying their agricultural production. *Journal of Rural Studies*, 49, 32-40
- Sharma, G.D., Kraus, S., Liguori, E., Bamel, U.K. và Chopra, R. (2024). Entrepreneurial challenges of COVID-19: Re-thinking entrepreneurship after the crisis. *Journal of Small Business Management*, 62(2), 824-846
- Sharma, G.D., Paul, J., Srivastava, M., Yadav, A., Mendy, J, Sarker, T. và Bansal, S. (2021). Neuroentrepreneurship: an integrative review and research agenda. *Entrepreneurship & Regional Development*, 33(9-10) 863-893.
- Squalli, J. và Adamkiewicz, G. (2018). Organic farming and greenhouse gas emissions: a longitudinal U.S. state-level study. *Journal of Cleaner Production*, 192, 30-42.
- Srnka, K.J. và Koeszegi, S.T. (2007). From words to numbers: how to transform qualitative data into meaningful quantitative results. *Schmalenbach Business Review*, 59(1), 29-57.
- Tô Lâm. (2025). Tổng Bí thư Tô Lâm: Phát triển kinh tế tư nhân - đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng. Tuổi Trẻ Online, 17/03/2025.<https://tuoitre.vn/tong-bi-thu-to-lam-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-mot-viet-nam-thinh-vuong-2025031717031268.htm>
- Vuorio, A. M., Puumalainen, K. và Fellnhofer, K. (2018). Drivers of entrepreneurial intentions in sustainable entrepreneurship. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 24(2), 359-381.

- WCED (World Commission on Environment and Development), 1987. *Our Common Future (Brundtland-Report)*. Oxford University Press, Oxford.
- Wu, M., Coleman, M., Abdul Rahaman, A.R. và Edziah, B.K. (2020). Successor selection in family business using theory of planned behaviour and cognitive dimension of social capital theory: evidence from Ghana. *Journal of Small Business and Enterprise Development*, 27 (6), 905-926.
- Xu, Z., Wang, X., Wang, X. và Skare, M. (2021). A comprehensive bibliometric analysis of entrepreneurship and crisis literature published from 1984 to 2020. *Journal of Business Research*, 135, 304–318.
- Zhang, P. và Cain, K. W. (2017). Reassessing the link between risk aversion and entrepreneurial intention: The mediating role of the determinants of planned behavior. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 23(5), 793–811.

Thông tin tác giả:

1. Lê Đăng Lăng

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

2. Hoàng Ngọc Hiếu

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. HCM

- Địa chỉ email: hieuhn@uel.edu.vn

3. Nguyễn Thanh Phương Uyên

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 22/4/2025

Ngày nhận bản sửa: 9/5/2025

Ngày duyệt đăng: 20/05/2025